

Số/No. 04/2026/CV-EMS

*Hà Nội ngày 30 tháng 01 năm 2026
Ha Noi, month 01 day 30 year 2026*

**TỔNG CÔNG
TY CHUYÊN
PHÁT NHANH
BƯU ĐIỆN -
CÔNG TY CỔ
PHẦN**

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY
CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN -
CÔNG TY CỔ PHẦN
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HÀ NỘI,
CN=TỔNG CÔNG TY CHUYÊN
PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN - CÔNG
TY CỔ PHẦN,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0101826868
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.01.30 17:11:19+07'00'
Foxit PDF Editor Version: 12.1.1

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
Information Disclosure**

Kính gửi/To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/The State Securities Commission
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/Hanoi Stock Exchange

1. Công ty/Organization name: TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN – CÔNG TY CỔ PHẦN/ VNPOST EXPRESS JOINT STOCK CORPORATION

2. Mã chứng khoán/Securities code: EMS

3. Trụ sở chính/Address of head office: Tầng 8, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội/ 4th Floor, FLC Landmark Tower Building, Lane 5 Le Duc Tho Street, My Dinh 2 Ward, Nam Tu Liem District, Hanoi City.

4. Điện thoại/Telephone: (84-024) 3757 4499 Fax: (84-024) 3757 6752

5. Người thực hiện công bố thông tin/Spokesman: Bà/Mrs Trần Thanh Hà

6. Loại thông tin công bố: định kỳ/periodicity

7. Nội dung thông tin công bố/Contents of information disclosure:

Công bố thông tin về Báo cáo tài chính Quý 4/2025 và công văn Giải trình Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 4/2025 thay đổi so với cùng kỳ năm 2024 của Tổng công ty.

Announcement of information regarding the Financial Report for Quarter IV/2025 and the explanatory letter on the change in net profit after corporate income tax for Quarter IV/2025 compared to the same period in 2024 of the Corporation.

8. Địa chỉ website đăng tải thông tin công bố/The website's address of the disclosure: <https://ems.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ We hereby certify that the information provided is true and correct and we will bear the full responsibility for the law.

Trân trọng/Best regards./.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
TL. TỔNG GIÁM ĐỐC
CHÁNH VĂN PHÒNG**

INFORMATION DISCLOSURE PERSON



Trần Thanh Hà

**TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH
BƯU ĐIỆN – CÔNG TY CỔ PHẦN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Quý 4 năm 2025)**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 21

TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, Tòa nhà The Marc 88, số 88 đường Trần Thái Tông, P.Cầu Giấy, TP. Hà Nội

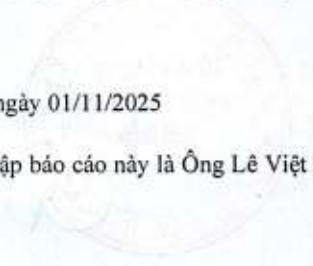
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chuyên phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Nguyễn Minh Đức	Chủ tịch
Ông Lê Việt Anh	Thành viên
Bà Hà Thị Hòa	Thành viên
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Long	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Việt Anh	Tổng Giám đốc	
Bà Đặng Hải Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Trịnh Quỳnh Nga	Phó Tổng Giám đốc	

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tính đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Việt Anh – Tổng giám đốc Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2025 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, Tòa nhà The Marc 88, số 88 đường Trần Thái Tông, P.Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Việt Anh
Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		635,261,293,076	610,444,670,155
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	129,006,807,970	106,332,473,922
1. Tiền	111		41,606,807,970	44,927,420,679
2. Các khoản tương đương tiền	112		87,400,000,000	61,405,053,243
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	82,320,754,358	77,946,277,202
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		82,320,754,358	77,946,277,202
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		413,370,114,699	414,625,558,254
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	435,834,221,396	428,994,366,180
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,930,754,906	1,087,447,762
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	21,070,967,407	19,665,728,797
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(46,465,829,010)	(35,121,984,485)
IV. Hàng tồn kho	140		2,764,018,331	3,698,994,691
1. Hàng tồn kho	141	7	2,764,018,331	3,698,994,691
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,799,597,718	7,841,366,086
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	4,408,527,342	7,841,366,086
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2,672,414,938	-
2. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	153	12	718,655,438	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		142,432,882,151	138,329,137,921
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11,079,500,000	13,158,301,017
1. Phải thu dài hạn khác	216	6	11,079,500,000	13,158,301,017
II. Tài sản cố định	220		30,511,682,363	38,026,639,246
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	19,449,282,538	26,946,642,117
- Nguyên giá	222		208,454,453,620	207,313,956,699
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(189,005,171,082)	(180,367,314,582)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	11,062,399,825	11,079,997,129
- Nguyên giá	228		23,170,132,876	23,754,536,045
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12,107,733,051)	(12,674,538,916)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		6,965,183,525	5,116,165,175
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6,965,183,525	5,116,165,175
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	4	83,381,200,000	71,000,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		83,381,200,000	71,000,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		10,495,316,263	11,028,032,483
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	10,495,316,263	11,028,032,483
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		777,694,175,227	748,773,808,076

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		443,973,045,917	432,619,784,698
I. Nợ ngắn hạn	310		443,593,273,961	432,334,012,742
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	196,114,082,958	184,781,015,109
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,951,234,975	709,344,669
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	15,587,892,759	17,316,912,955
4. Phải trả người lao động	314		67,606,124,059	78,217,674,939
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12	54,561,275,345	44,715,124,672
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		376,000,000	345,864,217
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	38,276,971,129	35,852,733,132
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		69,119,692,736	70,395,343,049
II. Nợ dài hạn	330		379,771,956	285,771,956
1. Phải trả dài hạn khác	337	14	379,771,956	285,771,956
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		333,721,129,310	316,154,023,378
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	333,721,129,310	316,154,023,378
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		209,994,400,000	209,994,400,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		209,994,400,000	209,994,400,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		53,762,047,660	40,533,429,495
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		69,964,681,650	65,626,193,883
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		491,975,718	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		69,472,705,932	65,626,193,883
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		777,694,175,227	748,773,808,076



Lê Việt Anh
Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Kế toán trưởng

Hà Thanh Mai
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		528,827,133,261	613,915,275,512	1,973,658,515,315	1,848,069,710,316
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		528,827,133,261	613,915,275,512	1,973,658,515,315	1,848,069,710,316
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11		432,519,176,479	519,250,205,889	1,670,731,219,642	1,540,024,700,147
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		96,307,956,782	94,665,069,623	302,927,295,673	308,045,010,169
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3,290,828,597	2,810,284,741	8,611,124,039	5,464,734,467
7. Chi phí tài chính	22		103,358,502	282,341,083	1,884,469,684	1,092,338,912
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		23,947,774,602	28,473,528,040	84,078,690,728	80,284,907,386
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		38,372,308,252	38,216,638,437	136,362,354,634	145,424,362,169
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		37,175,344,023	30,502,846,804	89,212,904,666	86,708,136,169
11. Thu nhập khác	31		80,084,851	461,800,106	304,370,289	936,759,974
12. Chi phí khác	32		218,042,435	300,149,688	439,445,793	620,747,260
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(137,957,584)	161,650,418	(135,075,504)	316,012,714
14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		37,037,386,439	30,664,497,222	89,077,829,162	87,024,148,883
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		8,948,130,905	7,032,825,328	19,605,123,230	21,397,955,000
16. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		28,089,255,534	23,631,671,894	69,472,705,932	65,626,193,883
17. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51) sau (trước) thuế trên cổ phiếu	70		1,338	1,125	3,308	1,679



Nguyễn Thị Thanh Tâm
Kế toán trưởng

Hà Thanh Mai
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 4 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1,566,494,209,741	1,343,793,423,000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1,146,272,311,535)	(942,505,110,058)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(268,573,942,723)	(284,707,891,899)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(22,075,831,550)	(15,433,028,094)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1,970,894,372,081	3,424,758,044,138
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2,042,657,945,641)	(3,420,280,440,234)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	57,808,550,373	105,624,996,853
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(3,887,141,545)	(173,689,444)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	121,144,028	110,311,063
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(319,341,200,000)	(352,119,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	302,627,501,086	312,679,687,560
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6,117,030,537	3,195,010,113
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(14,362,665,894)	(36,307,680,708)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(20,759,303,950)	(20,897,581,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(20,759,303,950)	(20,897,581,500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	22,686,580,529	48,419,734,645
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	106,332,473,922	57,720,534,258
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(12,246,481)	192,205,019
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	129,006,807,970	106,332,473,922



Lê Việt Anh
Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Kế toán trưởng

Hà Thanh Mai
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009824 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 11 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 16 tháng 01 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 8, Tòa nhà The Marc 88, số 88 đường Trần Thái Tông, P.Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Lĩnh vực kinh doanh chính: Cung cấp dịch vụ chuyển phát nhanh trong nước và quốc tế.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ bưu chính chuyển phát trong nước và quốc tế: Dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh EMS, dịch vụ chuyển phát nhanh trong ngày và các sản phẩm khác;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển,
- Dịch vụ Logistics;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Đại lý cung cấp các dịch vụ bưu chính viễn thông.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc của Công ty:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty tại thành phố Hà Nội	Thành phố Hà Nội	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS
Chi nhánh tại thành phố Hà Nội	Thành phố Hà Nội	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS
Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS
Chi nhánh tại thành phố Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS
Công ty EMS-Logistics	Thành phố Hà Nội	Dịch vụ Logistics

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2.3 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu: nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị động lực	15 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị công tác	08 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	08 - 10 năm
- Các tài sản cố định khác	10 - 15 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	08 năm

2.9 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

Chi phí trả trước khác như chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí bảo dưỡng thiết bị,... được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty, trong đó ngày đăng ký cuối cùng trả cổ tức của

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

thông báo chia cổ tức và thông báo xác nhận danh sách người sở hữu chứng khoán của Trung tâm Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam chứng khoán Việt Nam là căn cứ để ghi nhận khoản phải trả này.

2.13 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

2.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan (nếu có),... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.15 Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các chi phí hoạt động tài chính khác được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

2.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1,595,680,212	1,097,561,141
Tiền gửi ngân hàng	40,011,127,758	43,829,859,538
Các khoản tương đương tiền (i)	87,400,000,000	61,405,053,243
Cộng	129,006,807,970	106,332,473,922

Ghi chú: (i) Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>82,320,754,358</i>	<i>82,320,754,358</i>	<i>77,946,277,202</i>	<i>77,946,277,202</i>
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	82,320,754,358	82,320,754,358	77,946,277,202	77,946,277,202
<i>b) Dài hạn</i>	<i>83,381,200,000</i>	<i>83,381,200,000</i>	<i>71,000,000,000</i>	<i>71,000,000,000</i>
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	83,381,200,000	83,381,200,000	71,000,000,000	71,000,000,000

Ghi chú: (i) Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng.

(ii) Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>	<i>181,696,432,771</i>	<i>192,660,973,285</i>
Tổng công ty Bưu điện Việt Nam	176,459,192,916	191,049,831,369
Các Bưu điện tỉnh/Thành phố/Trung tâm	5,222,330,671	1,597,973,346
Công ty Phát hành báo chí Trung Ương	14,909,184	13,168,570
<i>Phải thu khách hàng là bên khác</i>	<i>254,137,788,625</i>	<i>236,333,392,895</i>
Bưu chính các nước	39,105,082,464	40,888,833,893
Đoàn Văn Bắc	32,922,823,204	32,922,823,204
Công ty TNHH Kinh doanh TM và DV Vinfast	58,511,336,543	37,035,282,552
Các đối tượng khác	123,598,546,414	125,486,453,246
Cộng	435,834,221,396	428,994,366,180

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	21,070,967,407	19,665,728,797
Tạm ứng	234,189,074	339,750,338
Ký cược, ký quỹ	6,795,486,586	5,957,863,697
Phải thu khác	14,041,291,747	13,368,114,762
- Phải thu Tổng công ty Bưu điện Việt Nam và các Bưu điện tỉnh/thành phố về tiền COD và các khoản chi hộ	1,369,641,238	9,120,436,813
- Lãi tiền gửi dự thu	1,643,551,675	1,056,615,940
- Phải thu các đối tác về tiền thuế, phí, lệ phí hải quan và lao vụ sân bay đã chi hộ	967,219,004	1,123,365,288
- Tiền thuế GTGT tạm treo chưa khấu trừ	5,503,491,120	251,312,651
- Các khoản phải thu khác	4,557,388,710	1,816,384,070
b) Dài hạn	11,079,500,000	13,158,301,017
Ký cược, ký quỹ	11,079,500,000	13,147,070,879
Phải thu khác	-	11,230,138
Cộng	32,150,467,407	32,824,029,814

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	92,062,000	-	74,670	-
Công cụ dụng cụ	1,972,531,479	-	2,270,292,632	-
Hàng hóa	699,424,852	-	1,428,627,389	-
Cộng	2,764,018,331	-	3,698,994,691	-

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	4,408,527,342	7,841,366,086
Chi phí thuê nhà, thuê đất	2,335,177,731	3,921,921,950
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	193,427,908	740,000,368
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	476,552,813	782,171,504
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1,403,368,890	2,397,272,264
b) Dài hạn	10,495,316,263	11,028,032,483
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	1,968,668,931	2,928,244,121
Sửa chữa, bảo dưỡng công trình trên đất đi thuê	1,668,438,243	1,101,666,778
Dịch vụ thuê ngoài khác	6,471,830,698	6,739,637,251
Chi phí trả trước dài hạn khác	386,378,391	258,484,333
Cộng	14,903,843,605	18,869,398,569

**TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BỮU ĐIỆN –
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 8, Tòa nhà The Marc 88, số 88 đường Trần Thái Tông, P.Cầu Giấy, TP. Hà Nội

MÃU SỐ B 09a-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý		Tài sản cố định hữu hình khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ												
Số dư đầu năm	40,116,921,935	24,452,168,362	118,050,929,552	24,630,871,241	63,065,609	207,313,956,699						
Mua trong kỳ	266,480,000	620,000,000	2,670,986,545	317,947,273	-	3,875,413,818						
Tăng (giảm) khác (i)	-	(164,314,500)	-	164,314,500	-	-						
Thanh lý, nhượng bán	-	(710,707,185)	(1,153,216,712)	(870,993,000)	-	(2,734,916,897)						
Số dư cuối kỳ	40,383,401,935	24,197,146,677	119,568,699,385	24,242,140,014	63,065,609	208,454,453,620						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ												
Số dư đầu năm	40,116,921,935	21,541,626,323	95,832,752,976	22,812,947,739	63,065,609	180,367,314,582						
Khấu hao trong kỳ	62,617,676	1,343,805,141	8,714,664,203	1,251,686,377	-	11,372,773,397						
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-						
Tăng (giảm) khác	-	-	-	-	-	-						
Thanh lý, nhượng bán	-	(710,707,185)	(1,153,216,712)	(870,993,000)	-	(2,734,916,897)						
Số dư cuối kỳ	40,179,539,611	22,174,724,279	103,394,200,467	23,193,641,116	63,065,609	189,005,171,082						
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Số dư đầu năm	-	2,910,542,039	22,218,176,576	1,817,923,502	-	26,946,642,117						
Số dư cuối kỳ	203,862,324	2,022,422,398	16,174,498,918	1,048,498,898	-	19,449,282,538						

Nguyên giá của TSCD hữu hình bao gồm các TSCD đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 156,180,468,413 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 133,221,924,255 VND).

Ghi chú: (i) Tăng (giảm) do điều chuyển tài sản cố định nội bộ trong công ty và thay đổi mục đích sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ				
Số dư đầu năm	11,231,324,483	12,454,211,562	69,000,000	23,754,536,045
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(515,403,169)	(69,000,000)	(584,403,169)
Số dư cuối kỳ	11,231,324,483	11,938,808,393	-	23,170,132,876
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	151,327,354	12,454,211,562	69,000,000	12,674,538,916
Khấu hao trong kỳ	17,597,304	-	-	17,597,304
Thanh lý, nhượng bán	-	(515,403,169)	(69,000,000)	(584,403,169)
Số dư cuối kỳ	168,924,658	11,938,808,393	-	12,107,733,051
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	11,079,997,129	-	-	11,079,997,129
Số dư cuối kỳ	11,062,399,825	-	-	11,062,399,825

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 11,938,808,393 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 12,523,211,562 VND).

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Trung tâm điều hành khai thác dịch vụ chuyên phát nhanh tại xã Kim Chung huyện Đông Anh (nay là xã Vĩnh Thanh)	4,934,161,113	4,934,161,113
Công trình trụ sở làm việc CN Hà Nội và Công ty EMS Logistics tại số 1 Tân Xuân	1,849,018,350	-
Dự án khác	182,004,062	182,004,062
Cộng	6,965,183,525	5,116,165,175

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán là các bên liên quan	16,099,218,600	16,099,218,600	37,684,360,048	37,684,360,048
Tổng công ty Bưu điện Việt Nam	10,876,709	10,876,709	14,747,720,435	14,747,720,435
Công ty Vận chuyển và kho vận Bưu điện	5,872,612,415	5,872,612,415	11,842,412,520	11,842,412,520
Công ty TNHH MTV In tem Bưu điện	9,902,486,656	9,902,486,656	10,796,952,664	10,796,952,664
Các Bưu điện tỉnh/Thành phố	313,242,820	313,242,820	297,274,429	297,274,429
b) Phải trả người bán là đối tượng khác	180,014,864,358	180,014,864,358	147,096,655,061	147,096,655,061
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ vận tải Nội Bài	16,755,025,564	16,755,025,564	17,405,417,157	17,405,417,157
Các đối tượng khác	163,259,838,794	163,259,838,794	129,691,237,904	129,691,237,904
Cộng	196,114,082,958	196,114,082,958	184,781,015,109	184,781,015,109

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công phát quốc tế	28,176,259,701	17,696,375,474
Cước vận chuyển hàng không	14,186,247,261	16,922,243,328
Cước gửi hàng EMS quốc tế đi	3,365,329,089	1,591,253,524
Vận chuyển thuê ngoài dịch vụ Logistics	1,797,461,264	1,780,638,738
Các chi phí khác	7,035,978,030	6,724,613,608
Cộng	54,561,275,345	44,715,124,672

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số đã thực nộp lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này	Số phải nộp lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	5,385,436,970	52,464,570,673	53,219,624,376	119,962,357	6,260,453,030
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11,420,336,319	22,077,328,644	19,605,123,230	-	8,948,130,905
Thuế thu nhập cá nhân	509,009,712	4,983,665,790	4,803,116,828	48,992,149	377,452,899
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2,414,554,399	1,864,853,467	549,700,932	-
Các loại thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2,129,954	185,384,707	185,110,678	-	1,855,925
Cộng	17,316,912,955	82,125,504,213	79,677,828,579	718,655,438	15,587,892,759

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	496,678,911	1,996,648,365
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	267,297,917	15,022,285
Nhận ký cược, ký quỹ	5,171,901,446	5,410,815,407
Các khoản phải trả, phải nộp khác	32,341,092,855	28,430,247,075
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1,231,294,710	991,158,660
- Số tiền COD và các khoản thu hộ khác	12,828,232,135	15,916,865,257
- Công ty UPS SCS (Singapore) PTE	4,227,231,286	4,156,037,354
- Quỹ công đoàn, Nguồn hỗ trợ khuyến khích	597,837,084	556,030,211
- Các khoản phải trả khác	13,456,497,640	6,810,155,593
Cộng	38,276,971,129	35,852,733,132
b) Dài hạn		
Nhận ký cược, ký quỹ	379,771,956	285,771,956
Cộng	379,771,956	285,771,956

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	209,994,400,000	27,547,334,815	64,685,914,267	302,227,649,082
Lợi nhuận lũy kế đến cuối kỳ	-	-	24,567,345,844	24,567,345,844
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	-	(399,492,000)	(399,492,000)
Trích lập quỹ Đầu tư phát triển	-	12,986,094,680	(12,986,094,680)	-
Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	(338,438,182)	(338,438,182)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(29,962,449,405)	(29,962,449,405)
Số dư cuối kỳ trước	209,994,400,000	40,533,429,495	45,566,785,844	296,094,615,339
Số dư đầu năm nay	209,994,400,000	40,533,429,495	65,626,193,883	316,154,023,378
Lợi nhuận lũy kế đến cuối kỳ	-	-	69,472,705,932	69,472,705,932
Chia cổ tức	-	-	(20,999,440,000)	(20,999,440,000)
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	-	(531,360,000)	(531,360,000)
Trích lập quỹ Đầu tư phát triển	-	13,228,618,165	(13,228,618,165)	-
Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	(364,300,000)	(364,300,000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(30,010,500,000)	(30,010,500,000)
Số dư cuối kỳ nay	209,994,400,000	53,762,047,660	69,964,681,650	333,721,129,310

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng công ty Bưu điện Việt Nam	176,693,950,000	176,693,950,000
Công ty Cổ phần Hacsico	17,269,710,000	17,269,710,000
Các cổ đông khác	16,030,740,000	16,030,740,000
Cộng	209,994,400,000	209,994,400,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	209,994,400,000	209,994,400,000
- Vốn góp cuối kỳ	209,994,400,000	209,994,400,000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	991,158,660	889,300,160
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	20,999,440,000	20,999,440,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong kỳ	20,759,303,950	20,897,581,500
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	1,231,294,710	991,158,660

**TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN -
CÔNG TY CỔ PHẦN**Tầng 8, Tòa nhà The Marc 88, số 88 đường Trần Thái Tông,
P.Cầu Giấy, TP. Hà Nội**MẪU SỐ B 09a-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

d) Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,999,440	20,999,440
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	20,999,440	20,999,440
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	20,999,440	20,999,440

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

17. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</u>	
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,852,717,078,473	1,773,698,747,793
Doanh thu bán hàng	120,941,436,842	74,370,962,523
Cộng	1,973,658,515,315	1,848,069,710,316

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

TK632

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</u>	
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1,550,756,259,276	1,466,149,440,357
Giá vốn mua hàng hóa	119,974,960,366	73,875,259,790
Cộng	1,670,731,219,642	1,540,024,700,147

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</u>	
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,744,560,801	3,480,497,737
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,866,563,238	1,984,236,730
Cộng	8,611,124,039	5,464,734,467

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</u>	
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,884,469,684	1,092,338,912
Cộng	1,884,469,684	1,092,338,912

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	413,629,771	533,576,603
Chi phí nhân công (i)	40,178,992,157	38,517,241,101
Chi phí công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản	285,874,607	327,646,184
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,466,666	-
Thuế, phí và lệ phí	294,879,057	160,229,264
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,863,211,425	8,889,787,205
Chi phí khác bằng tiền (ii)	31,035,637,045	31,856,427,029
Cộng	84,078,690,728	80,284,907,386

Ghi chú: (i) (ii) Công ty thực hiện phân loại lại một số khoản chi phí nhân công thuế ngoài kỳ trước từ Chi phí khác bằng tiền khác sang chi phí nhân công

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,853,984,149	3,837,692,397
Chi phí nhân công (i)	79,810,400,007	81,867,326,665
Chi phí công cụ dụng cụ	1,127,714,386	2,006,159,240
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,263,619,475	3,962,426,473
Thuế, phí và lệ phí	420,168,713	817,576,917
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	11,343,844,525	7,849,080,980
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23,792,529,275	25,181,492,111
Chi phí khác bằng tiền (ii)	14,750,094,104	19,902,607,386
Cộng	136,362,354,634	145,424,362,169

Ghi chú: (i) (ii) Công ty thực hiện phân loại lại một số khoản chi phí nhân công thuế ngoài kỳ trước từ Chi phí khác bằng tiền khác sang chi phí nhân công

23. THU NHẬP KHÁC, CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập khác	304,370,289	936,759,974
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	105,195,005	96,704,863
Các khoản khác	199,175,284	840,055,111
Chi phí khác	439,445,793	620,747,260
Chi phí khác	439,445,793	620,747,260
Lợi nhuận khác	(135,075,504)	316,012,714

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	67,499,674,918	75,902,308,574
Chi phí nhân công (i)	319,069,975,529	337,214,070,393
Chi phí công cụ dụng cụ	4,887,457,754	6,765,673,039
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11,390,370,701	15,662,008,123
Thuế, phí và lệ phí	1,731,462,137	2,467,099,528
Chi phí dự phòng	11,343,844,525	7,849,080,980
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,293,451,980,492	1,178,417,357,561
Chi phí khác bằng tiền (ii)	61,822,538,582	67,622,800,214
Cộng	1,771,197,304,638	1,691,900,398,412

Ghi chú: (i) (ii) Công ty thực hiện phân loại lại một số khoản chi phí nhân công thuê ngoài kỳ trước từ Chi phí khác bằng tiền khác sang chi phí nhân công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	89,077,829,162	87,024,148,883
Các khoản điều chỉnh tăng	8,815,102,611	5,616,481,405
- Chi phí trích lập dự phòng 1 số khoản NPT khó đòi không đủ điều kiện theo TT 48/2019	7,351,416,134	3,556,153,935
- Chi phí khấu hao xe ô tô 9 chỗ ngồi có nguyên giá trên 1,6 tỷ không được trừ	245,918,802	273,243,114
- Lãi CLTG đánh giá lại tiền và phải thu tại ngày 31/12 năm trước	44,075,588	508,561,858
- Chi phí tiền thuê đất cho phần diện tích chưa được đầu tư và sử dụng cho mục đích SXKD tại Đông Anh	703,699,836	867,243,875
- Các khoản điều chỉnh doanh thu tính thuế TNDN năm trước	285,715,448	311,031,363
- Lỗ CLTG đánh giá lại tiền và phải thu tại ngày 31/12 năm nay	54,453,808	
- Chi phí không được trừ khác	129,822,995	100,247,260
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(377,899,226)
- Lãi CLTG đánh giá lại tiền và phải thu tại ngày 31/12 năm nay		(44,075,588)
- Các khoản điều chỉnh chi phí tính thuế TNDN năm trước		(333,823,638)
Thu nhập chịu thuế TNDN	97,892,931,773	92,262,731,062
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	19,578,586,355	18,452,546,212
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	26,536,875	2,945,408,788
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	19,605,123,230	21,397,955,000
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	11,420,336,319	5,455,409,413
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(22,077,328,644)	(15,433,028,094)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	8,948,130,905	11,420,336,319

Ghi chú: Trong kỳ, Công ty tạm xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không còn sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	69,472,705,932	65,626,193,883
Điều chỉnh Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành (i)	-	(30,374,800,000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	69,472,705,932	35,251,393,883
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	20,999,440	20,999,440
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3,308	1,679

Ghi chú: (i) Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế trong kỳ tại các thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này.



Lê Việt Anh
Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Kế toán trưởng

Hà Thanh Mai
Người lập biểu

**TỔNG CÔNG TY
CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN
CÔNG TY CỔ PHẦN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số 370 /CPN-TCKH

V/v: Giải trình Lợi nhuận sau thuế thu nhập
doanh nghiệp Quý 4/2025 thay đổi
so với cùng kỳ năm 2024

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.**

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

- Tên tổ chức: **TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN – CÔNG TY CỔ PHẦN** (sau đây gọi tắt là Tổng công ty EMS).
- Mã chứng khoán: **EMS**
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 8, Tòa nhà The Marc 88, số 88 đường Trần Thái Tông, P.Cầu Giấy, TP. Hà Nội.
- Điện thoại: 024 3757 4499

II. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ

Căn cứ quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin định kỳ của công ty đại chúng quy mô lớn, Tổng công ty EMS giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ Quý 4/2025 thay đổi hơn 10% so với cùng kỳ năm 2024 như sau:

Chỉ tiêu	Quý 4/2025 (triệu đồng)	Quý 4/2024 (triệu đồng)	Tăng/(giảm) 2025 so với 2024	
			Triệu đồng	Tỷ lệ %
Tổng doanh thu	532,198	617,187	(84,989)	-13.8%
Tổng chi phí	495,161	586,523	(91,362)	-15.6%
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	37,037	30,664	6,373	20.8%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	28,089	23,632	4,458	18.9%

Theo báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh, lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) Quý 4/2025 của Tổng công ty EMS đạt 37.03 tỷ đồng, tăng 6.37 tỷ đồng (tương đương tăng 20.8%) so với cùng kỳ năm 2024.

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 4/2025 đạt 28.08 tỷ đồng, tăng 4.45 tỷ đồng (tương đương tăng 18.9%) so với cùng kỳ năm 2024.

Sự gia tăng đáng kể lợi nhuận sau thuế trong Quý 4/2025 chủ yếu do từ Quý 3/2025 Tổng công ty chủ động triển khai nhiều giải pháp tối ưu chi phí hoạt động, điều chỉnh mô hình tổ chức, rà soát và tinh giảm lao động gián tiếp, để nâng cao hiệu suất sử dụng nhân sự, đồng thời tăng cường kiểm soát chi phí vận hành, qua đó cải thiện biên lợi nhuận trong kỳ.

Tổng công ty EMS kính gửi giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban KS;
- Chủ tịch HĐQT (để b/c);
- Các PTGD;
- Lưu: VT, Ban TCKH.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Việt Anh

1